

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Giang  
huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2021;*

*Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ xây dựng: Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống đến năm 2045; Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Cống.*

*Căn cứ Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt nhiệm vụ dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống đến năm 2030.*

*Căn cứ Văn bản tham gia ý kiến nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống số 1519/SXD-QH, ngày 14/03/2022 của Sở Xây dựng; số 618/SNN&PTNT-KHTC ngày 24/02/2022 của Sở Nông nghiệp &PTNT; số 953/SGTVT-KHTC ngày 04/03/2022 của Sở Giao thông vận tải;*

*Xét đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 66/TĐ-KTHT ngày 02/5/2022,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống đến năm 2030, gồm những nội dung chính như sau:

**1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.**

**a. Tên đồ án:** Quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống đến năm 2030.

**b. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.**

- Hoàng Giang là xã nằm về phía Đông Bắc huyện Nông Cống, trung tâm xã có cách trung tâm huyện lỵ 15 km. Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã Đông Nam huyện Đông Sơn;
- Phía Nam giáp xã Tế Nông huyện Nông Cống;
- Phía Tây giáp xã Hoàng Sơn huyện Nông Cống;
- Phía Đông giáp xã Quảng Yên, xã Quảng Long, huyện Quảng Xương.
- Quy mô diện tích lập quy hoạch: 622,06ha.

**2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.**

**a) Mục tiêu:**

- Cụ thể hóa Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/06/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch vùng Nông Cống tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

- Cụ thể hóa Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Cống.

- Cụ thể hóa Quyết định số 2102 /QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt nhiệm vụ đồ án và dự toán kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

**b) Tính chất chức năng của xã:**

Quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Giang là quy hoạch xây dựng nông thôn; Chức năng là vùng sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi; phát triển dịch vụ, thương mại; phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; phát triển đô thị.

**3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.**

**3.1. Quy mô dân số, lao động .**

a. Dân số: Dân số hiện trạng năm 2020 khu vực nghiên cứu lập quy hoạch là 5.280 người; Đến năm 2025 dân số của xã khoảng 6.253 người; Đến năm 2030 dân số của xã khoảng 6.944 người.

b. Lao động: Năm 2020 lao động tham gia vào các ngành kinh tế của xã khoảng 2.917 người; đến năm 2025 trên địa bàn xã có 3.690 người; đến năm 2030 khoảng 4.514 người.

**3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.**

**a. Về sử dụng đất:**

- Điểm dân cư nông thôn.

- + Đất xây dựng công trình nhà ở:  $\geq 25\text{m}^2/\text{người}$ ;
- + Đất xây dựng công trình, dịch vụ:  $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$ ;
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật:  $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$ ;
- + Đất cây xanh công cộng:  $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$ ;
- Trụ sở cơ quan xã:  $\geq 1.000\text{m}^2$ ;
- Đất xây dựng trường mầm non, quy mô 50 chỗ/1000 dân:  $\geq 12\text{m}^2/\text{chỗ}$ ;
- Đất xây dựng trường Tiểu học, quy mô 65 chỗ/1000 dân:  $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ}$ ;
- Đất xây dựng trường Trung học, quy mô 55 chỗ/1.000 dân:  $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ}$ ;
- Trạm y tế xã:  $\geq 500\text{m}^2/\text{trạm}$ ;
- (Có vườn thuốc  $\geq 1.000\text{m}^2/\text{trạm}$ );
- Đất xây dựng nhà văn hóa xã:  $\geq 1.000\text{m}^2$ ;
- Đất xây dựng nhà văn hóa thôn:  $\geq 300\text{m}^2$ ;
- Đất xây dựng sân thể thao xã:  $\geq 4.000\text{m}^2$ ;
- Đất xây dựng sân thể thao thôn:  $\geq 1.000\text{m}^2$ ;
- Đất xây dựng chợ:  $\geq 3.000\text{m}^2$ ;
- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông:  $\geq 150\text{m}^2$ ;

b. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường:  $\geq 0,8\text{kg rác}/\text{người}/\text{ngày}/\text{đêm}$ .
- Về tiêu chuẩn cấp nước:  $\geq 80 \text{ lít } /\text{người}/\text{ngày}$ ;
- Về thoát nước bản tiêu chuẩn:  $\geq 80\%$  lượng nước cấp;
- Về cấp điện tiêu chuẩn:  $\geq 150\text{W}/\text{người}/\text{ngày}$ ;

c. Các nội dung khác:

Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng và QCVN 4454:2012 về quy hoạch nông thôn - tiêu chuẩn TC.

**4. Phân khu chức năng.**

- Khu trung tâm xã;
- Tổ chức hệ thống công trình công cộng;
- Tổ chức khu dân cư mới và cải tạo;
- Tổ chức các khu vực sản xuất;
- Các công trình đầu mối, kết nối hạ tầng.

**5. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã**

**5.1. Mô hình phát triển không gian toàn xã**

Lựa chọn mô hình phát triển không gian xã: gồm 01 trục kết nối Bắc Nam và 02 trục kết nối Đông Tây.

- 01 trục kết nối Bắc – Nam.

+ Trục kết nối giữa xã Hoàng Sơn và xã Tế Nông thông qua tuyến đường huyện ĐH-NC.01: tập trung phát triển thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- 02 trục kết nối Đông Tây:

+ Trục kết nối Đông - Tây giữa huyện Quảng Xương và xã Hoàng Giang sang xã Hoàng Sơn thông qua tuyến đường QL45: Tập trung phát triển thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh.

+ Trục kết nối Đông - Tây giữa huyện Quảng Xương và xã Hoàng Giang sang xã Hoàng Sơn thông qua tuyến đường huyện ĐH-NC.02: Tập trung sản xuất kinh doanh và điểm dân cư mới.

### **5.2. Phân vùng phát triển kinh tế.**

Toàn xã Hoàng Giang đến năm 2030, được chia thành 03 vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1: (Dọc hai bên trục đường Tỉnh lộ QL 45 cũ và đường Quốc lộ 45 mới đến trường Tiểu học (gồm các thôn: Yên Thái, Kim Sơn, Văn Đôi, một phần của thôn Phú Huệ) Đây là khu trung tâm văn hóa của xã đồng thời là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp, kêu gọi các công ty, doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh, vùng sản xuất rau màu sạch phục vụ cho thị trường trong huyện và thành phố Thanh hóa, gắn với các điểm dân cư nông thôn mới.

- Vùng 2: Gồm: thôn Phú Huệ, Cao Hậu, Thấp Lĩnh, Ngọc Tháp là vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu là liên kết sản xuất lúa hàng hóa để tăng thu nhập trong ngành nông nghiệp.

- Vùng 3: Toàn bộ diện tích khu vực ngoại đê sông Hoàng từ thôn Văn Đôi đến thôn Cao Hậu tập trung quy hoạch các trang trại, vùng nuôi trồng thủy sản và khai thác tự nhiên.

### **5.3. Định hướng tổ chức không gian xã**

#### **5.3.1 Khu trung tâm xã**

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Nằm tại thôn Văn Đôi, trên trục đường chính quan trọng của huyện là tuyến đường Hoàng Giang - Minh Nghĩa kết nối ra tuyến đường QL45, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã...

#### **5.3.2. Định hướng tổ chức công trình công cộng.**

**5.3.2.1. Khu công sở xã:** Giữ nguyên vị trí tại thôn Văn Đôi với diện tích 1,03ha. Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1-3 tầng. (Ô đất ký hiệu TSC-01).

#### **5.3.2.2. Khu trung tâm văn hóa- thể thao xã.**

**a. Trung tâm văn hóa xã:** Giữ nguyên vị trí trong khuôn viên trụ sở ủy ban. Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1-3 tầng;

**b. Sân thể thao xã:** Giữ nguyên vị trí tại thôn Văn Đôi với diện tích khu đất là 0,93ha (Ô đất ký hiệu DTT-01).

#### **5.3.2.3. Nhà văn hóa – sân thể thao thôn.**

##### **a. Nhà văn hóa thôn.**

- Nhà văn hóa thôn Kim Sơn: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,22ha (Ô đất ký hiệu NVH-01)

- Nhà văn hóa thôn Yên Thái: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,15ha (Ô đất ký hiệu NVH-02)

- Nhà văn hóa thôn Văn Đồi: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,16ha (Ô đất ký hiệu NVH-03)

- Nhà văn hóa thôn Phú Huệ:

+ Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,04ha (Ô đất ký hiệu NVH-04).

+ Vị trí 2: Quy hoạch mở mới với diện tích 0,28ha (Ô đất ký hiệu DVH-05).

- Nhà văn hóa thôn Tháp Lĩnh: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,28ha (Ô đất ký hiệu NVH-06).

- Nhà văn hóa thôn Cao Hậu: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,27ha (Ô đất ký hiệu NVH-07).

- Nhà văn hóa thôn Ngọc Tháp: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,06ha (Ô đất ký hiệu NVH-08).

\* Mật độ xây dựng các nhà văn hóa 40%; tầng cao 1-3 tầng.

#### **b. Sân thể thao thôn.**

- Đối với các khu thể thao sử dụng chung trong khuôn viên của nhà văn hóa thôn, cần đầu tư các trang thiết bị thể thao chuyên dụng để đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong thôn.

- Đối với sân thể thao hiện trạng:

+ Sân thể thao thôn Tháp Lĩnh: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,55ha (Ô đất ký hiệu DTT-02).

**5.3.2.4. Công trình y tế:** Giữ nguyên tại vị trí tại thôn Văn Đồi với diện tích 0,22ha. Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu DYT-01).

#### **5.3.2.5. Công trình giáo dục.**

**a. Trường Mầm non:** Giữ nguyên vị trí tại thôn Văn Đồi. Diện tích hiện trạng khu đất: 0,50ha. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng; (Ô đất ký hiệu DGD-01).

**b. Trường Tiểu học:** Giữ nguyên vị trí tại thôn Văn Đồi, diện tích khu đất: 1,44ha. Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu DGD-02).

**c. Trường Trung học cơ sở:** Giữ nguyên vị trí tại thôn Văn Đồi, diện tích hiện trạng khu đất: 0,86ha. Mật độ xây dựng 45%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu DGD-03).

**5.3.2.6. Điểm bưu điện văn hóa xã:** Giữ nguyên vị trí tại thôn Thọ Thượng. Diện tích khu đất: 0,02ha. Mật độ xây dựng 80%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu DBV-01).

#### **5.3.2.7. Trụ sở công an xã:**

Quy hoạch mới Trụ sở công an xã với diện tích 0,15ha, tại thôn Văn Đồi. Mật độ xây dựng 45%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu CAN-01).

**5.3.2.8. Ban chỉ huy quân sự xã:** Quy hoạch mới Nhà trực ban chỉ huy quân sự xã tại khu vực Đồng Quan thôn Văn Đồi với diện tích 0,15ha. Mật độ xây

dựng 45%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu CQP-01).

**5.3.2.9. Công trình chợ nông thôn:** Giữ nguyên vị trí tại thôn Kim Sơn với diện tích khu đất 0,30ha. Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu DCH-01).

**5.3.2.10. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp:** Giữ nguyên vị trí tại thôn Văn Đồi với diện tích 0,05ha. Mật độ xây dựng 45%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu TMD-01).

**5.3.2.11. Công trình di tích lịch sử.**

- Chùa Vĩnh Thái: Giữ nguyên vị trí tại thôn Yên Thái, quy hoạch mở rộng chùa Vĩnh Thái với diện tích 1,14ha, diện tích sau mở rộng là 8,44ha. Mật độ xây dựng 45%; tầng cao 1 -3 tầng (Ô đất ký hiệu DDT-01).

- Quy hoạch bảo tồn đền thờ Tiến sỹ Ba Đồi Họ Lê tại thôn Phú Huệ, diện tích 0,15ha. Mật độ xây dựng 45%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu DDT-02).

**5.3.2.12. Công trình dịch vụ xã hội (Trung tâm giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Thanh Hóa):** Giữ nguyên vị trí tại thôn Yên Thái với diện tích 20,53ha (Ô đất ký hiệu DXH-01).

**5.4. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch khu dân cư mới và cũ.**

- Giữ nguyên các khu dân cư hiện trạng tại 7 thôn: thôn Yên Thái, thôn Kim Sơn, thôn Văn Đồi, thôn Ngọc Thập, thôn Phú Huệ, Cao Hậu, thôn Thập Lĩnh. Cải tạo, chỉnh trang, đồng thời ban hành quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm với diện tích 120,61ha, (Ô đất ký hiệu: DCHT-01 đến DCHT-158). Mật độ xây dựng 60%; tầng cao 1-3 tầng.

- Bố trí quỹ đất xây dựng các khu dân cư mới đến năm 2030 với diện tích 14,51ha; Mật độ xây dựng 80%; tầng cao 1-3 tầng.

+ Điểm dân cư Ao Chuông, Lều Ngõng thôn Yên Thái với diện tích 2,36ha (Ô đất ký hiệu DCM-01).

+ Điểm dân cư Đồng Quan thôn Văn Đồi với diện tích 4,60ha (Ô đất ký hiệu DCM-02 và DCM-03).

+ Điểm dân cư Đồng Thép, Nước Mạ thôn Thập Lĩnh với diện tích 2,38ha (Ô đất ký hiệu DCM-04).

+ Điểm dân cư Cửa Họ thôn Cao Hậu với diện tích 3,80ha (Ô đất ký hiệu DCM-06).

+ Điểm dân cư Đồng Cây Xoài, Đất Cát với diện tích 1,37ha (Ô đất ký hiệu DCM-06 và DCM-07).

**5.5. Tổ chức các khu vực sản xuất.**

**5.5.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp.**

a. Ngành trồng trọt:

- Cây lúa: Khu vực trồng lúa tập trung trên các ruộng thường xuyên có đủ nước tưới, giống lúa trồng là các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao; Tiến hành chuyển đổi hình thức

sản xuất tập trung (*cánh đồng mẫu lớn*). Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 khoảng 197,02ha.

b. Ngành chăn nuôi: Để phát huy thế mạnh của xã và tăng thu nhập cho người dân, trong thời gian tới xã đầu tư khuyến khích các hộ gia đình hình thành và phát triển các mô hình trang trại. Quy hoạch xây dựng trang trại tập trung tại các khu vực:

+ Trang trại khu vực Đồng Lữ thôn Kim Sơn với diện tích 4,0 ha. (Ô đất ký hiệu NKH-01).

+ Trang trại khu vực Đồng Chèo thôn Kim Sơn với diện tích 5,0 ha. (Ô đất ký hiệu NKH-02).

+ Trang trại khu vực Đồng Rú thôn Văn Đồi với diện tích 5,60ha. (Ô đất ký hiệu NKH-03).

+ Trang trại thôn Kim Sơn với diện tích 0,50ha. (Ô đất ký hiệu NKH-04).

+ Trang trại thôn Thấp Lĩnh với diện tích 5,0ha. (Ô đất ký hiệu NKH-05).

+ Trang trại giáp xã Tế Tân thôn Thấp Lĩnh với diện tích 3,40ha. (Ô đất ký hiệu NKH-06).

+ Trang trại Cồn Vung thôn Cao Hậu với diện tích 1,27ha. (Ô đất ký hiệu NKH-07).

c. Ngành thủy sản: Bố trí diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã là 7,14ha (giữ nguyên diện tích ao, hồ hiện có).

### **5.5.2. Khu vực sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.**

Bố trí quỹ đất để phát triển các khu sản xuất kinh doanh đến năm 2030 với diện tích 14,72ha:

- Khu vực Đồng Lữ thôn Kim Sơn với diện tích 1,60ha. Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu SKC-01).

- Khu vực Mỏ Séc thôn Yên Thái với diện tích 2,50ha. Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu SKC-02).

- Mở rộng nhà máy sản xuất Thiên An Phát thôn Văn Đồi với diện tích 1,0ha. Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu SKC-03).

- Khu vực Đồng Nhón thôn Văn Đồi với diện tích 2,80ha. Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu SKC-04 và SKC-05).

- Khu vực Đồng Quán thôn Văn Đồi với diện tích 6,62ha. Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu SKC-06 và SKC-07).

- Khu vực Đồng Thép thôn Thấp Lĩnh với diện tích 0,20ha. Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu SKC-08).

### **5.5.3. Khu vực dịch vụ - thương mại.**

Khu vực giáp đường ĐH-NC.12 tại thôn Yên Thái với diện tích 2,41ha. Mật độ xây dựng 45%; tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu TMD-02 và TMD-03).

## **6. Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất.**

### **6.1. Công trình hạ tầng phục vụ sản xuất.**

#### **a. Hệ thống giao thông nội đồng:**

Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, nâng cấp, cải tạo các tuyến giao thông chưa đảm bảo quy định trong xây dựng NTM, đáp ứng nhu cầu đi lại sản xuất của người dân.

- Tuyến đường nội đồng: gồm 5 tuyến, với tổng chiều dài 6,01km (Ký hiệu ĐNĐ-HG.01 đến ĐNĐ-HG.05) với chiều rộng nền đường 4,0m, mặt đường 3,0m.

#### **b. Hệ thống thủy lợi.**

- Quy hoạch giữ nguyên hệ thống kênh mương nội đồng, hoàn thiện hệ thống kênh mương, đảm bảo sản xuất và đáp ứng được tiêu chí NTM nâng cao; Nâng cấp, nạo vét khơi thông dòng chảy, tu bổ, hệ thống kênh mương chính do xã quản lý 09 tuyến với chiều dài 6,01km.

- Nâng cấp, gia cố tuyến đê hữu Sông Hoàng với chiều dài 4,15km, đạt tiêu chuẩn đê cấp IV.

- Bảo dưỡng, tu bổ định kỳ TB Kim Sơn, TB Văn Đôi, TB Tháp Lĩnh để đảm bảo cho việc tiêu thoát nước cho ngành sản xuất nông nghiệp.

- Cải tạo 11 cống tưới – tiêu để góp phần nâng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp, khắc phục tình trạng ngập úng, hạn hán, tiêu thoát nước

#### **6.2. Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật.**

##### **6.2.1. Hệ thống giao thông.**

Hệ thống giao thông xã được chia thành 02 hệ thống gồm: Giao thông đối ngoại và giao thông đối nội, cụ thể :

##### **a). Hệ thống giao thông đối ngoại.**

- Đường sắt:

+ Đường sắt Bắc – Nam: Chạy qua địa bàn xã với chiều dài 3,85km.

+ Đường sắt cao tốc Bắc - Nam: Chạy qua địa bàn xã với chiều dài 1,9km.

- Đường Quốc lộ: Gồm 02 tuyến (Ký hiệu QL45 và QL45 mới): chạy qua địa bàn xã với chiều dài 3,44km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Lộ giới 42,0m; Lòng đường 12,0m; Hành lang giao thông 17,0m x 2.

- Đường tỉnh: Quy hoạch mới 01 tuyến (Ký hiệu TLM1) chạy qua địa bàn xã với chiều dài 0,40km đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Lộ giới 42,0m; Lòng đường 12,0m; Hành lang giao thông 17,0m x 2.

- Đường huyện: 03 tuyến với tổng chiều dài là 8,48km.

+ Mở mới 02 tuyến với tổng chiều dài là 4,78km (Ký hiệu ĐH-NC.01; ĐH-NC.11) đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Lộ giới 29,0; Lòng đường 9,0m; Hành lang giao thông 10,0m x 2.

Cải tạo 01 tuyến Hoàng Giang - Minh Nghĩa cũ với tổng chiều dài là 3,70km (Ký hiệu ĐH-MN.HG), đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Lộ giới 29,0; Lòng đường 9,0m; Hành lang giao thông 10,0m x 2.

- Đường trục xã: gồm 03 tuyến với chiều dài 2,51km (ký hiệu ĐTX-HG.01 đến ĐTX-HG.03), đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lộ giới 17,5m; Lòng đường 7,5m; Hè đường 5,0m x 2.

##### **b). Hệ thống giao thông đối nội.**



Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông trục thôn, liên thôn, trục xóm, nội đồng trên cơ sở mạng lưới cũ đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chí chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, cụ thể như sau:

- Tuyến đường trục thôn: gồm 23 tuyến, với tổng chiều dài 10,10km.
- + 02 tuyến (ký hiệu ĐTT-HG.13; ĐTT-HG.15) đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lộ giới 17,5m; Lòng đường 7,5m; Hè đường 5,0m x 2.
- + 02 tuyến (ký hiệu ĐTT-HG.17; ĐTT-HG.18), đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lộ giới 12,5m; Lòng đường 7,5m; Hè đường 5,0m x 1.
- + 19 tuyến (ký hiệu ĐTT-HG.01 đến ĐTT-HG.12; ĐTT-HG.14; ĐTT-TT.16; ĐTT-HG.19 đến ĐTT-HG.21), đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường GTNT cấp A. Lộ giới 6,5m; Mặt đường 4,5m; Lề gia cố 1,0m x 2.
- Tuyến đường ngõ xóm: Gồm 18 tuyến với tổng chiều dài 4,12km (Ký hiệu ĐNX-HG.01 đến ĐNX-HG.18), đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường GTNT cấp B. Lộ giới 5,0m; Mặt đường 3,5m; Lề gia cố 0,75m x 2.

### **6.2.2. Quy hoạch cao độ nền.**

- Khu trung tâm nằm kề đường liên xã, độ cao san nền sẽ gắn với đường liên xã và theo địa hình tự nhiên, thấp dần từ Tây sang phía Đông. Nhìn chung với định hướng như vậy khu trung tâm không phải san lấp thêm. Các công trình khi thiết kế sẽ xác định độ cao nền nhà phù hợp.

- Các tuyến kênh mương khi cải tạo, cứng hóa cần xác định cao độ, đáy kênh phù hợp. Với các tuyến kênh tưới cốt đáy kênh thiết kế cần căn cứ vào cốt mặt ruộng trong khu vực, hướng tuyến kênh để thiết kế cho phù hợp.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát. Còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu, có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

### **6.2.3. Hệ thống cấp nước.**

#### **a. Nhu cầu cấp nước:**

- Nước cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Nước dùng trong sinh hoạt, ăn uống cho người dân; Nước dùng cho các công trình phục vụ công cộng như: Trường học, y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan; Nước dùng cho trang trại chăn nuôi, gia súc, gia cầm; Nước dùng cho các cơ sở sản xuất chế biến nông sản và các công nghiệp khác.

- Nhu cầu cấp nước đến năm 2025 là 691 lít/ngày đêm; Đến năm 2030 là 780lít/ngày đêm.

#### **b. Nguồn nước và mạng lưới đường ống.**

- Nguồn nước sạch: Bố trí mạng lưới đường ống cấp nước sạch từ Hệ thống công trình nước huyện Triệu Sơn tại thị trấn Nưa đến các hộ gia đình, với công suất 18.000 m<sup>3</sup>/ngày/đêm.

- Mạng lưới đường ống: Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ Hệ thống công trình nước huyện Triệu Sơn tại xã thị trấn Nưa chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch

trong khu vực đảm bảo cấp nước cho xã theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Được thiết kế sử dụng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, các họng cứu hỏa đầu nối với đường ống cấp nước có đường kính  $\geq D100$  mm và khoảng cách giữa các họng cứu hỏa khoảng 100-150m.

### ***c. Cấp nước:***

- Đến năm 2025 trên địa bàn xã sử dụng nước sạch từ “Hệ thống công trình nước huyện Triệu Sơn tại thị trấn Nưa” công suất 18.000 m<sup>3</sup>/ngày/đêm được 60% tổng số hộ.

- Đến năm 2030 trên địa bàn xã sử dụng nước sạch từ “Hệ thống công trình nước huyện Triệu Sơn tại thị trấn Nưa” công suất 18.000 m<sup>3</sup>/ngày/đêm được 100% tổng số hộ.

### **6.2.4. Hệ thống điện.**

#### ***a. Nhu cầu điện***

- Điện cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Điện dùng trong sinh hoạt ;Điện dùng cho các công trình phục vụ công cộng; Điện dùng trong sản xuất ....

- Nhu cầu cấp điện toàn xã đến năm 2025 là 1.666 KVA; Đến năm 2030 là 1.881 KVA.

#### ***b. Cấp điện***

- Nguồn điện: Trạm 110KV thị trấn rừng thông, thông qua đường dây trung áp 35KV cấp cho xã.

- Đường dây điện: Duy trì đi nối theo cột điện, cải tạo và nâng cấp tuyến đường dây.

+ Đường dây 0,4KV với chiều dài 28,5km.

+ Đường dây 35KV với chiều dài 5,5km.

- Trạm điện:

+ Trạm cấp điện sinh hoạt: Để đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện, giữ nguyên 6 trạm biến áp ở vị trí hiện tại, nâng cấp TBA số 1 và số 4 lên công suất 250KVA, các trạm còn lại giữ nguyên công suất, bảo dưỡng định kì để giảm hao tổn điện năng và nâng cao tuổi thọ cho máy. Đến năm 2030 công suất của các trạm là 1.950KVA.

+ Trạm cấp điện cho doanh nghiệp và Chùa Vĩnh Thái: Giữ nguyên vị trí của 08 trạm biến áp. Định hướng nâng cấp TBA doanh nghiệp Xuân Hiếu (tại thôn Kim Sơn) lên công suất 100KVA, các trạm còn lại giữ nguyên công suất và thường xuyên bảo dưỡng. Đến năm 2030 công suất của các trạm là 2.110KVA.

### **6.3. Công trình hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường.**

#### ***a) Hệ thống xử lý nước thải.***

- Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Hoàng Giang sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

- Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

- Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

### **b) Hệ thống rác thải.**

Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp. CTR vô cơ không còn được tái chế, sẽ chuyển về bãi rác Hồ Mơ của huyện để xử lý.

### **c. Quy hoạch nghĩa trang.**

- Trong giai đoạn ngắn hạn các nghĩa trang nhỏ lẻ trên địa bàn xã sẽ đóng cửa, đồng thời có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

- Trong giai đoạn đến năm 2030:

+ Mở rộng nghĩa trang thôn Yên Thái với diện tích 0,30ha, diện tích sau mở rộng là 0,44ha. (Ô đất ký hiệu NTD-07).

+ Mở rộng nghĩa địa thôn Ngọc Thập với diện tích 0,17ha, diện tích sau mở rộng là 0,41ha. (Ô đất ký hiệu NTD-08).

## **7. Quy hoạch sử dụng đất**

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nông Cống và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

**Bảng 1: Công trình, dự án sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Ký hiệu trên bản đồ
			Xứ đồng	Thôn		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>				<b>24,77</b>	
1.1	Trang trại tổng hợp	NKH	Đồng Lữ	Kim Sơn	4,00	NKH-01
1.2	Trang trại tổng hợp	NKH	Đồng Chèo	Kim Sơn	5,00	NKH-02
1.3	Trang trại tổng hợp	NKH	Đồng Rú	Kim Sơn	5,60	NKH-03
1.4	Trang trại tổng hợp	NKH		Kim Sơn	0,50	NKH-04
1.5	Trang trại tổng hợp	NKH	Ông Diễn	Tháp Lĩnh	5,00	NKH-05
1.6	Trang trại tổng hợp	NKH	Giáp xã Tế Tân	Tháp Lĩnh	3,40	NKH-06
1.7	Trang trại tổng hợp	NKH	Cồn Vung	Cao Hậu	1,27	NKH-07
<b>2</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>				<b>14,51</b>	
2.1	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Ao Chuông Lều Ngõng	Yên Thái	2,36	DCM-01
2.2	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Đồng Quan	Văn Đồi	4,60	DCM-02; DCM-03

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Ký hiệu trên bản đồ
			Xứ đồng	Thôn		
2.3	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Nước Mạ, Đồng Thép	Tháp Lĩnh	2,38	DCM-04
2.4	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Cửa Họ	Cao Hậu	3,80	DCM-05
2.5	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Đồng Cây Xoài Đất Cát	Văn Đôi	1,37	DCM-06; DCM-07
<b>3</b>	<b>Đất văn hóa</b>				<b>0,28</b>	
3.1	Mở mới nhà văn hóa thôn Phú Huệ	DVH		Phú Huệ	0,28	NVH-01
<b>4</b>	<b>Đất sản xuất kinh doanh</b>				<b>14,72</b>	
4.1	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	Đồng Lữ	Kim Sơn	1,60	SKC-01
4.2	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	Mỏ Séc	Yên Thái	2,50	SKC-02
4.3	Mở rộng nhà máy sản xuất Thiên An Phát	SKC		Văn Đôi	1,00	SKC-03
4.4	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	Đồng Nhón	Văn Đôi	2,80	SKC-04; SKC-05
4.5	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	Đồng Thép	Tháp Lĩnh	0,20	SKC-06; SKC-07
4.6	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	Đồng Quan	Văn Đôi	6,62	SKC-08
<b>5</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>				<b>2,41</b>	
5.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Giáp đường ĐH-NC.12	Yên Thái	2,41	TMD-02; TMD-03
<b>6</b>	<b>Đất nghĩa địa</b>				<b>0,47</b>	
6.1	Mở rộng nghĩa địa Yên Thái	NTD		Yên Thái	0,44	NTD-07
6.2	Mở rộng nghĩa Ngọc Tháp	NTD		Ngọc Tháp	0,41	NTD-08
<b>7</b>	<b>Đất di tích</b>				<b>1,29</b>	
7.1	Mở rộng di tích chùa Vĩnh Thái	DDT		Yên Thái	1,14	DDT-01
7.2	Quy hoạch di tích đền Tiên Sỹ họ Lê	DDT		Phú Huệ	0,15	DDT-02
<b>8</b>	<b>Đất an ninh</b>				<b>0,15</b>	
8.1	Mở mới Trụ sở công an xã	CAN	Đồng Quan	Văn Đôi	0,15	CAN-01
<b>9</b>	<b>Đất quốc phòng</b>				<b>0,15</b>	
9.1	Ban chỉ huy quân sự xã	CQP	Đồng Quan	Văn Đôi	0,15	CQP-01
<b>10</b>	<b>Đất giao thông</b>				<b>16,39</b>	
10.1	Mở rộng đường 3/2	DGT			0,80	
10.2	Mở mới đường thôn Cao Hậu đến QL 45	DGT			2,00	
10.3	Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	DGT			1,50	
10.4	Nâng cấp, cải tạo đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang (Km2+900 đến Km10+230)	DGT			0,53	
10.5	Mở mới tuyến đường tỉnh lộ mới	DGT			0,16	
10.6	Mở mới tuyến đường huyện ĐH.01	DGT			8,60	
10.7	Mở mới tuyến đường huyện ĐH.11	DGT			2,80	
<b>11</b>	<b>Đất thủy lợi</b>				<b>4,20</b>	
11.1	Nâng cấp đê hữu sông Hoàng Km 28+760 đến Km 35+700, huyện Nông Cống	DTL			4,20	
<b>12</b>	<b>Đất năng lượng</b>				<b>0,04</b>	
12.1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA; Đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp,	DNL			0,04	

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Vị trí		Diện tích (ha)	Ký hiệu trên bản đồ
			Xứ đồng	Thôn		
	cải tạo nâng cao khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV					
	<b>Cộng</b>				<b>79,38</b>	

**Bảng 2: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>622,06</b>	<b>100,0</b>	<b>622,06</b>	<b>100,0</b>	<b>622,06</b>	<b>100,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>305,98</b>	<b>49,19</b>	<b>288,40</b>	<b>46,36</b>	<b>262,94</b>	<b>42,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	248,44	39,94	220,08	35,38	197,02	31,67
1.2	Đất trồng trọt khác		41,98	6,75	33,63	5,41	31,23	5,02
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,44	6,18	30,09	4,84	28,69	4,61
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,54	0,57	3,54	0,57	2,54	0,41
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,78	2,05	7,14	1,15	7,14	1,15
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,78	0,45	27,55	4,43	27,55	4,43
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>		<b>263,53</b>	<b>42,36</b>	<b>286,20</b>	<b>46,01</b>	<b>312,96</b>	<b>50,31</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	120,61	19,39	127,76	20,54	133,94	21,53
2.2	Đất công cộng		5,46	0,88	5,78	0,93	5,78	0,93
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,02	0,16	1,02	0,16	1,02	0,16
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,21	0,03	0,21	0,03	0,21	0,03
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	2,66	0,43	2,66	0,43	2,66	0,43
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,22	0,20	1,50	0,24	1,50	0,24
2.2.5	Đất chợ	DCH	0,31	0,05	0,31	0,05	0,31	0,05
2.2.6	Đất năng lượng	DNL	0,02	0,00	0,06	0,01	0,06	0,01
2.2.8	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,02	0,00	0,02	0,00
2.3	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,47	0,24	1,47	0,24	1,47	0,24
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,30	1,17	7,45	1,20	8,59	1,38
2.5	Đất tiêu thủ công nghiệp và làng nghề		5,64	0,91	20,36	3,27	20,36	3,27
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,64	0,91	20,36	3,27	20,36	3,27
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD		13,93	2,24	9,93	1,60	9,93	1,60
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,18	1,48	5,18	0,83	5,18	0,83
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	4,75	0,76	4,75	0,76	4,75	0,76
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		21,59	3,47	22,79	3,66	24,00	3,86
2.7.1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,53	3,30	20,53	3,30	20,53	3,30
2.7.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK	1,06	0,17	1,06	0,17	1,06	0,17
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	-	1,20	0,19	2,41	0,39
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		87,53	14,07	90,36	14,53	108,59	17,46
2.8.1	Đất giao thông	DGT	65,95	10,60	68,78	11,06	82,34	13,24

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	10,66	1,71	10,66	1,71	11,13	1,79
2.8.4	Đất thủy lợi	DTL	10,92	1,76	10,92	1,76	15,12	2,43
2.9	Đất quốc phòng	CQP		-	0,15	0,02	0,15	0,02
2.10	Đất an ninh	CAN		-	0,15	0,02	0,15	0,02
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>		<b>52,55</b>	<b>8,45</b>	<b>47,46</b>	<b>7,63</b>	<b>46,16</b>	<b>7,42</b>
3.1	Đất sông, ngòi, kênh và mặt nước CD		27,66	4,45	27,66	4,45	27,66	4,45
	- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.	SON	16,76	2,69	16,76	2,69	16,76	2,69
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	10,90	1,75	10,88	1,75	10,88	1,75
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	24,89	4,00	19,82	3,19	18,52	2,98

## 8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn.

### 8.1. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư.

- Đầu tư cho công tác quy hoạch và lập các dự án đầu tư xây dựng nông thôn mới.  
 - Các dự án hạ tầng kỹ thuật: Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông; Dự án xây dựng, cải tạo kiến cố hoá hệ thống kênh mương nội đồng; Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống đường điện; Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng.

- Các dự án hạ tầng xã hội: Dự án xây dựng mới khu trung tâm văn hoá thể dục thể thao xã; Dự án đầu tư xây dựng mới các công trình: Công sở UBND xã; Công an xã; Nhà trực ban chỉ huy quân sự xã, Nhà văn hóa và sân thể thao thôn; Trạm y tế; bưu điện; Dự án đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được quy hoạch trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn.

- Các dự án về sản xuất: Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ các khu vực sản xuất (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, môi trường,...).

- Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

- Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

**8.2. Nguồn vốn:** Từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân xã Hoàng Giang có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đề án quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Hoàng Giang tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Hoàng Giang và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Lợi Đức**